

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LÂM HÀ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/DS-ST

Ngày: 30/7/2018

V/v: *Kiện đòi lại tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thúy

*Các hội thẩm nhân dân:* + Bà Ngô Thị Luân

+ Bà Trần Thị Hằng

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Sơn Linh –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2017/TLST-DS ngày 29/11/2017 về việc “*Kiện đòi lại tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2018/QĐXX ST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 24/2018/QĐST- DS ngày 11/7/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Thanh N                      sinh năm 1962

Bà Lương Thị D    sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Tấn C                      sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn B x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V (Agribank)

Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Hữu L – Giám đốc Agribank chi nhánh Đ. Theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ- HĐTV- PC ngày 19/6/2014.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Phạm Cao L

Chức vụ: Giám đốc Agribank phòng giao dịch P

Theo văn bản ủy quyền số 375/NHNNĐL- KHKD ngày 04/7/2018.

2. ông Trần B                      sinh năm 1937  
Địa chỉ: Thôn Bằng Tiên 1, xã Phú Sơn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.
3. Ông Trần Mai B              sinh năm 1971
4. Ông Trần Mai H              sinh năm 1973  
Địa chỉ: Thôn B x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.  
Ông B, ông B và ông H ủy quyền cho bà Phạm Thị Thu H  
Địa chỉ: Thôn B x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
5. Ông Hà T, bà Nguyễn Thị E  
Địa chỉ : Thôn B x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
6. Ông Nguyễn Như C, bà Hà Thị Thu N  
Địa chỉ : Thôn B x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
7. ông Phan Văn H              sinh năm 1961  
Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
8. ông Phùng Văn M              sinh năm 1954  
Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
9. Ông Trần Mậu H              sinh năm 1973  
Địa chỉ : Thôn B x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
10. Ông Trương Văn T              sinh năm 1967  
Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
11. Bà Nguyễn Thị L              sinh năm 1965  
Địa chỉ: Thôn N x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

*(nguyên đơn, bị đơn có mặt còn các đương sự khác vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn ông Trần Thanh N, bà Lương Thị D trình bày: Vào năm 2009 và năm 2010 ông N, bà D và ông C có đứng ra đại diện cho một số hộ dân trên địa bàn xã Phú Sơn, Lâm Hà để ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đà Lạt. Sau khi bàn bạc thống nhất thì vợ chồng ông N, bà D đã thế chấp tài sản của ông bà để vay ngân hàng số tiền 1.000.000.000đồng (một tỷ đồng). Sau đó ông N, bà D đã giao cho ông C số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) để ông C giao cho các hộ dân trong xã vay theo danh sách đã đăng ký với ông C. Kể từ khi nhận tiền về sử dụng, đến hạn ông C không có trách nhiệm thu hồi số tiền nói trên để giao lại cho vợ chồng ông N, bà D để ông N, bà D trả nợ cho ngân hàng. Sau nhiều lần đôn đốc thì ông C mới trả được cho ông N, bà D số tiền gốc là 292.119.468đồng, số tiền gốc còn lại là 207.880.532đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 29/3/2012 cho đến ngày 30/7/2017 là 225.023.900đồng thì ông C chưa trả cho ông N, bà D. Vì vậy ông N, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả cho ông bà số tiền gốc 207.880.532đồng và lãi là 225.023.900đồng, cộng chung là 433.084.432đồng. Ngoài ra, ngày 08/6/2018 ông N, bà D có đơn khởi kiện bổ

sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả cho ông bà số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/8/2017 đến ngày 30/5/2018 là 41.576.000đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn C trình bày: Đầu năm 2009, Hội Cựu chiến binh xã P được triển khai thực hiện mô hình điểm phát triển kinh tế bền vững của huyện L. Trên cơ sở đó, Hội cựu chiến binh xã P, huyện L được ký kết với bốn nhà (ngân hàng, nông nghiệp, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp) mở một lớp dạy nghề sơ cấp chăm sóc cà phê và cho học viên vay mua phân bón, lớp học có 80 học viên. Đến tháng 5/2009, phòng giao dịch P chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Đ cho vay mua phân chăm sóc cà phê, chia ra các tổ vay trong đó có tổ do ông Trần Thanh N phụ trách. Tổ vay do ông N phụ trách đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và bà Nguyễn Thị L để vay ngân hàng số tiền 1.000.000.000đồng. Ngày giải ngân tại ngân hàng số tiền vay nói trên thì phần ông N vay là 500.000.000đồng tiền mặt, còn lại 500.000.000đồng ông N chuyển vào tài khoản của công ty TMDV S số tiền 320.000.000đồng và chuyển vào tài khoản của công ty TNHH T số tiền 130.000.000đồng, đồng thời ông C nhận 50.000.000đồng tiền mặt về giải ngân và phân cho các hộ trong tổ vay của ông N. Quá trình sử dụng vốn vay, ông thường xuyên đôn đốc các hộ đóng lãi và gốc đúng hạn cho ngân hàng. Đến ngày 16/8/2011 ông cùng bà Nguyễn Thị L đã lên ngân hàng trả dứt điểm số tiền vay 500.000.000đồng mà ông đại diện cho 08 hộ vay trong tổ của ông N nên ông hết trách nhiệm và đã bàn giao lại đầy đủ cho ông N. Tuy nhiên, sau đó ông N có vay lại ngân hàng số tiền 900.000.000đồng nhưng không trả lãi và gốc đúng hạn nên Ngân hàng có nhờ ông đôn đốc dùm để thu hồi nợ chứ ông không có liên quan. Đến ngày 19/6/2013 các bên đã tính đối chiếu cuối cùng và đã bàn giao xong, ông không còn trách nhiệm gì liên quan. Vì vậy việc vợ chồng ông N khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền gốc là 207.880.532đồng và tiền lãi suất từ ngày 29/3/2012 đến nay thì ông không đồng ý.

Ông Nguyễn Thanh N - Giám đốc phòng giao dịch P chi nhánh Agribank Đ trình bày: Hồ sơ vay vốn của ông Trần Thanh N vay ngày 12/9/2009 số tiền vay 1.000.000.000đồng đã tắt toán ngày 26/4/2010. Sau đó ngày 27/4/2010 ông Trần Thanh N vay lại 1.000.000.000đồng và tắt toán vào ngày 14/8/2011. Do hai lần vay hồ sơ tắt toán đã lâu, việc vay trả diễn ra bình thường, mọi giao dịch với Ngân hàng đều do ông Trần Thanh N đứng ra làm việc với ngân hàng, đồng thời hai năm giao dịch đó không có thắc mắc, khiếu nại gì. Việc chuyển tiền cho công ty S và công ty T là do ông N chuyển tiền mua phân bón của hai công ty, còn việc ông C nhận tiền mặt từ ông N thế nào thì Ngân hàng không biết.

Ngày 16/8/2011, ông N, bà D vay lại số tiền 900.000.000đồng. Do việc trả lãi không đúng hạn nên Ngân hàng xuống trực tiếp địa phương để kết hợp thu nợ, sau đó ông C có thu nợ của các hộ dân và nộp gốc lãi cho ngân hàng vào các ngày 02,07,14,23 và 28/3/2012. Đến tại thời điểm này thì Ngân hàng mới biết ông C và ông N cho các hộ dân vay lại tiền, còn việc bàn giao danh sách các hộ vay vốn giữa ông N và ông C cụ thể thế nào thì Ngân hàng không liên quan nên không biết cụ thể. Còn việc thu hồi nợ thì Ngân hàng thu lãi trên tổng số nợ gốc vay của hợp đồng tín dụng tính đến ngày khách hàng nộp tiền, sau khi trừ hết nợ lãi thì ngân hàng mới thu nợ gốc nên mới có sự chênh lệch về số tiền gốc và tiền

lãi do ông C nộp. Việc tính lãi quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn. Tính đến ngày 16/4/2018 thì ông N còn nợ ngân hàng số nợ gốc là 202.580.532đồng và tiền lãi. Về số nợ này Ngân hàng sẽ làm việc với hộ ông N và sẽ có yêu cầu cụ thể sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà Nguyễn Thị E trình bày: Vào năm 2009 ông bà có tham gia lớp học chuyển đổi cây trồng trong thời gian ba tháng tại xã P tổ chức và đã hoàn thành khóa học. Qua thời gian có hỗ trợ cho nông dân vay vốn để đầu tư nên ông bà có vay vốn ngân hàng do ông Nguyễn Tấn C làm thủ tục với số tiền là 65.000.000đồng (sáu mươi lăm triệu đồng). Đến nay tiền gốc và tiền lãi lên đến 135.000.000đồng, ông bà trả cho ông C nhưng ông C không nhận mà yêu cầu ông bà trả cho ông N nên ông bà đã bán đất cho ông N để cân trừ hết nợ không còn liên quan gì nữa. Việc ông N, bà D khởi kiện ông C như thế nào thì ông bà không liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Như C, bà Hà Thị Thu N trình bày: Vào năm 2009 ông, bà có tham gia lớp học chuyển đổi cây trồng trong thời gian ba tháng tại xã P tổ chức và đã hoàn thành khóa học. Qua thời gian có hỗ trợ cho nông dân vay vốn để đầu tư nên ông bà có vay vốn ngân hàng do ông Nguyễn Tấn C làm thủ tục với số tiền là 25.000.000đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Đến khi trả nợ cả gốc và lãi tổng cộng là 45.000.000đồng (bốn mươi lăm triệu đồng), ông bà đã trả toàn bộ số tiền trên cho ông N, bà D không còn nợ bất kỳ khoản nào nữa. Việc ông N, bà D khởi kiện ông C như thế nào thì ông bà không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mậu H trình bày: Vào khoảng tháng 5/2009 ông có tham gia lớp học sơ cấp nông nghiệp và được hỗ trợ vay vốn với số tiền là 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) để chăm sóc cà phê do ông Nguyễn Tấn C làm tổ trưởng tổ vay vốn. Đến tháng 12/2011 âm lịch ông đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho ông C và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp. Nay ông N, bà D khởi kiện ông C thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì vì ông đã trả toàn bộ số tiền đã vay cho ông C không còn liên quan gì nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T trình bày: Vào năm 2009 ông có tham gia lớp học sơ cấp nông nghiệp và được hỗ trợ vay vốn với số tiền là 40.000.000đồng để chăm sóc cà phê do ông Nguyễn Tấn C làm tổ trưởng tổ vay vốn. Đến năm 2013 ông đã trả đủ số tiền gốc và lãi vay cho ông C và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông N, bà D khởi kiện ông C thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì vì ông đã trả toàn bộ số tiền đã vay cho ông C không còn liên quan gì nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn M trình bày: ông có vay số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) từ số tiền ông C vay ngân hàng và sau đó ông đã trả cho ông C đủ cả gốc lẫn lãi, hiện ông không còn nợ nần gì với ông C và ông C cũng đã có giấy xác nhận ông đã trả xong nợ nên ông không có liên quan gì đến việc ông N kiện ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà có tham gia lớp học chăm sóc cà phê và bảo quản. Bà có nhận tiền và phân là 90.000.000đồng (chín mươi triệu đồng), sau đó đến ngày 02/3/2011 có nhận thêm phân là 20.000.000đồng, tổng số tiền bà L nhận là 110.000.000đồng (một trăm mười triệu đồng). Bà L có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C để thế chấp đến ngày 16/8/2011 ông C đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho ông N để thế chấp, các khoản lãi bà đã đóng đầy đủ cho ông N và ông C. Đến ngày 28/3/2012, Ngân hàng có gọi giấy cho bà lên thanh toán, bà cùng ông C lên ngân hàng và đã trả hết số nợ gốc và lãi còn lại phần của bà vay đồng thời rút lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy bà không còn liên quan đến việc ông N kiện ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần B, ông Trần Mai B và ông Trần Mai H do bà Phạm Thị Thu H đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước đây ông Trần B có vay của ông C số tiền mặt là 45.000.000đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) và tiền phân 45.000.000đồng, tổng cộng là 90.000.000đồng (chín mươi triệu đồng). Sau khi vay thì gia đình ông B đã trả tiền lãi của năm đầu tiên. Sau đó do chưa có tiền để đóng tiền lãi nên có nói ông C cho ông B mượn thêm 10.000.000đồng để đóng tiền lãi, tổng cộng ông B nợ ông C là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). Toàn bộ số tiền trên ông B vẫn chưa trả cho ông C, tuy nhiên do tuổi cao sức yếu nên ông B đã ủy quyền lại cho vợ chồng bà H nhận trả số tiền trên. Tuy nhiên do điều kiện khó khăn nên bà H đề nghị được trả dần số tiền trên.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho những người vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc là 117.880.532đồng và tiền lãi là 151.280.400đồng nhưng bị đơn không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 60.125.000 đồng. Đồng thời, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn, còn nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông T, bà H và bà L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng; còn lại những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác cũng đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Trần Thanh N, bà Lương Thị D khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tấn C trả số tiền gốc 207.880.532 đồng và lãi 266.599.900 đồng, cộng chung là 474.480.432 đồng theo giấy nhận tiền ghi ngày 27/4/2010. Bị đơn ông Nguyễn Tấn C xác định có ký vào giấy nhận tiền ghi ngày 27/4/2010 nhưng thực tế ông không nhận và sử dụng số tiền này mà ông chỉ có trách nhiệm phân cho các hộ trong tổ vay và đã hoàn trả xong đồng thời ông cũng đã bàn giao lại cho ông N vào ngày 16/8/2011 và ngày 19/6/2013 nên hiện tại ông không còn liên quan gì nữa. Nay ông N, bà D khởi kiện yêu cầu ông C phải trả số tiền gốc và lãi tổng cộng là 474.480.432 đồng thì ông C không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, cần căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về việc: “*Kiện đòi lại tài sản*” là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, giữa ông N và ông C có xác lập giấy chuyển tiền ngày 12/5/2009 và giấy nhận tiền ghi ngày 27/4/2010 với số tiền là 500.000.000 đồng, là tiền vay chung hồ sơ vay vốn của ông Trần Thanh N tại Ngân hàng. Ông N cho rằng ông giao cho ông C số tiền trên để ông C giao cho các hộ dân trong xã vay theo danh sách đã đăng ký với ông C từ trước và ông C có trách nhiệm thu nợ gốc, nợ lãi theo khế ước vay vốn để giao ông N trả cho Ngân hàng đúng thời hạn nhưng đến nay ông C không thực hiện đúng thỏa thuận mà mới chỉ trả được số tiền gốc là 292.119.468 đồng, còn lại số tiền gốc 207.880.532 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 29/3/2012 đến nay vẫn chưa trả cho ông N, bà D còn ông C lại không thừa nhận có nhận tiền của ông N.

Việc ông N cho rằng ông C không có trách nhiệm trong việc thu hồi nợ là chưa có cơ sở bởi theo lời khai của các đương sự và Ngân hàng cung cấp thì hộ ông N vay vốn từ năm 2009; Hồ sơ vay vốn của ông Trần Thanh N vay ngày 12/5/2009 số tiền vay 1.000.000.000 đồng đã tất toán ngày 26/4/2010. Sau đó ngày 27/4/2010 ông Trần Thanh N vay lại 1.000.000.000 đồng và tất toán vào ngày 14/8/2011, việc vay trả diễn ra bình thường. Đến ngày 16/8/2011, hộ ông N tiếp tục vay lại số tiền 900.000.000 đồng và thực hiện việc trả gốc, lãi không

đúng quy định nên các bên mới phát sinh tranh chấp. Đồng thời tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận vấn đề này.

Theo danh sách tổ vay vốn do đương sự cung cấp thì tổ vay gồm có 08 người, trong đó số tiền cụ thể từng người nhận từ ông C như sau: ông Trần Mậu H nhận 50.000.000đồng, ông Trần B nhận 90.000.000đồng, ông Hà T nhận 65.000.000đồng, ông Nguyễn Như C nhận 25.000.000đồng, ông Phan Ngọc H nhận 101.000.000đồng, ông Phùng Văn M nhận 50.000.000đồng, ông Trương Văn T nhận 40.000.000đồng và bà Nguyễn Thị L nhận 90.000.000đồng. Đồng thời, theo lời khai của các đương sự thì sau khi vay lại số tiền 900.000.000đồng vào ngày 16/8/2011 do vợ chồng ông N không thực hiện nghĩa vụ trả lãi đúng hạn nên Ngân hàng đã đơn đốc thu hồi nợ. Khi Ngân hàng xuống địa phương làm việc đề đơn đốc thu hồi nợ thì sau đó ông C đã đơn đốc các hộ gồm ông Phan Văn H, ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị L trả nợ, toàn bộ số nợ thu của ba hộ này thì ông C đã nộp về ngân hàng theo chứng từ nộp gốc lãi cho ngân hàng vào các ngày 07,14,23 và 28/3/2012.

Vì vậy, ông N cho rằng ông không biết việc hình thành tổ vay vốn, danh sách các hộ vay cụ thể như thế nào và ông không nhận bàn giao từ ông C là không có cơ sở. Bởi vì, theo giấy chuyển tiền ghi ngày 12/5/2009 đã thể hiện nội dung ông N chuyển cho ông C số tiền 500.000.000đồng để ông C chi giải ngân tiền vay hỗ trợ vốn cho học viên lớp học trồng chăm sóc cà phê khóa I/2009; mặc dù ông N không thừa nhận nội dung giấy bàn giao do ông C viết nhưng biên nhận ghi ngày 16/8/2011 và ngày 19/6/2013 do ông N viết thì ông N có nhận từ ông C danh sách tổ vay vốn và sổ đỏ của bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn H, ông Trần B, bà Hà Thị Thu N (vợ ông C), ông Hà T. Tại phiên tòa vợ chồng ông N cũng thừa nhận việc ông N nhận sổ đỏ của bà L, ông H và danh sách vay vốn từ ông C trước rồi mới làm thủ tục vay lại số tiền 900.000.000đồng. Đồng thời đến năm 2012, sau khi ông C thu nợ của ông H, ông T và bà L để trả cho Ngân hàng thì ông N cũng là người trả lại sổ đỏ cho ông H, còn bà L thì trực tiếp lên ngân hàng xóa thế chấp nhận sổ đỏ của bà L về, những việc này ông N đều biết nhưng không có ý kiến phản đối. Điều này chứng tỏ ông N đồng tình với việc ông C đã thu nợ của các hộ nói trên để nộp trả cho ngân hàng và các bên đã thống nhất với nhau nên ông N mới trả lại sổ đỏ cho họ. Hơn nữa tại phiên tòa ông N thừa nhận mục đích ông nhận danh sách tổ vay vốn và sổ đỏ của một số hộ vay là để ông thu hồi nợ trả cho Ngân hàng và ông N, bà D đã trực tiếp thu tiền của ông C vào ngày 29/6/2015, thu của ông Hà T vào tháng 10/2017 và đã trả lại sổ đỏ cho họ. Hiện nay chỉ còn lại ông Trần B là chưa thanh toán do gặp hoàn cảnh khó khăn nên đến ngày 29/4/2016 bà D mới có đơn yêu cầu UBND xã Phú Sơn giải quyết.

Mặt khác, ông C ký giấy nhận tiền của ông N vào ngày 27/4/2010, thời điểm này cũng là ngày vợ chồng ông N vay lại số tiền 1.000.000.000đồng từ Ngân hàng sau khi đáo hạn món vay năm 2009. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận đối với món vay 2009 thì đến năm 2010 cả hai bên cùng đi đáo hạn Ngân hàng không có vướng mắc gì và món vay năm 2010 (27/4/2010) cũng đã được tất toán vào ngày 14/8/2011. Điều này chứng tỏ số tiền 500.000.000đồng

ông C ký nhận vào ngày 27/4/2010 nhưng thực tế ông C không nhận tiền vì đây là món vay lại đáo hạn của món vay 2009 và đã được hai bên giải quyết xong trước khi tắt toán với ngân hàng. Đến ngày 16/8/2011, vợ chồng ông N vay lại số tiền 900.000.000đồng, khi vay số tiền này giữa ông N và ông C không viết giấy giao nhận tiền lại với nhau như hai lần trước đó; đồng thời cũng vào ngày này ông N lại viết biên nhận với nội dung ông N có nhận từ ông C danh sách tổ vay vốn và sổ đỏ của bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn H; đến ngày 19/6/2013 ông N lại tiếp tục nhận từ ông C sổ đỏ của ông Trần B, bà Hà Thị Thu N (vợ ông C), ông Hà T. Tại phiên tòa vợ chồng ông N cũng thừa nhận việc ông N nhận sổ đỏ của bà L, ông H và danh sách vay vốn trước rồi mới làm thủ tục vay lại số tiền 900.000.000đồng. Điều này chứng tỏ giữa ông N và ông C đã có sự ngòai lại để đối chiếu với nhau đồng thời ông N đã đồng ý nhận chuyển giao quyền yêu cầu và chuyển giao nghĩa vụ từ ông C về việc thu hồi nợ của các hộ theo danh sách vay vốn.

Đối với ông Phùng Văn M và ông Trần Mậu H thì ông C xác nhận đã nhận tiền do ông M và ông H trả cho ông nhưng do các hộ trong tổ vay vốn thống nhất để cho họ vay lại để có vốn làm ăn. Vì vậy, ông C đã tiếp tục cho một số người trong tổ vay thêm từ tiền của ông H và ông M, trong đó ông Trần B nhận thêm 10.000.000đồng, ông Hà T nhận thêm 24.000.000đồng, ông C nhận thêm 10.000.000đồng và bà L nhận thêm 20.000.000đồng, số tiền còn lại thì ông C đã trả cho ngân hàng. Tuy nhiên ông Trần B, ông Hà T và ông C đều không thừa nhận vấn đề này mà họ lại cho rằng đến hạn trả nợ ông C yêu cầu trả lãi thì họ không có tiền đóng tiền lãi nên nói ông C cho mượn và họ cũng đồng ý cộng thêm số tiền nói trên vào số tiền gốc ban đầu chứ họ không nhận thêm tiền từ ông C như ông C trình bày. Hơn nữa ông N, bà D cũng không thừa nhận vấn đề này mà cho rằng theo danh sách vay vốn thì ông bà chỉ thu số nợ gốc của ông C là 25.000.000đồng và của ông Hà T là 65.000.000đồng chứ không phải như ông C khai. Còn bà L thì cho rằng bà có nhận thêm 20.000.000đồng tiền phân nhưng số tiền này từ nguồn nào thì bà không biết đồng thời theo chứng từ thì bà L đã trả hết số nợ gốc là 110.000.000đồng (90.000.000đồng ban đầu và vay thêm 20.000.000đồng như ông C khai). Mặt khác, theo xác nhận của ông M và ông H thì ông M đã trả hết nợ cho ông C vào ngày 27/7/2011, ông H trả hết nợ cho ông C vào tháng 12/2011 (tính theo âm lịch). Ông C cho rằng, sau khi nhận tiền của ông M và ông H trả tiền gốc tổng cộng là 100.000.000đồng, do chưa đến hạn trả nợ cho Ngân hàng nên các hộ có nhu cầu vay thêm như ông đã trình bày ở trên nên ông đã cho các hộ gồm ông B, ông C, ông Hà T và bà L vay thêm số tiền tổng cộng là 64.000.000 đồng, còn lại 36.000.000 đồng ông chuyển trả tiền lãi cho Ngân hàng và căn trừ số tiền lãi ông cho ông N mượn đóng lãi ngày 20/5/2009. Tuy nhiên, theo chứng cứ do ông C cung cấp thì ngày 02/3/2012 ông C có trả tiền lãi 19.875.000 đồng còn tiền lãi trả cho món vay năm 2009 thì thực tế tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận khi đáo hạn món vay 2009 cả hai bên cùng lên Ngân hàng để làm thủ tục và hai bên không có vướng mắc gì. Vì vậy việc ông C khai đến tại thời điểm này mới trừ tiền lãi ông N mượn vào năm 2009 trong khi ông N không thừa nhận là không có cơ sở. Do đó, cần buộc ông C phải trả cho ông N, bà D số tiền 44.000.000 đồng ông C cho rằng cho ông C,



ông B, ông Hà T vay thêm từ số tiền gốc do ông M và ông H trả cho ông C nhưng các hộ này không thừa nhận và số tiền ông C cho rằng đã trả tiền lãi nhưng không có chứng cứ để chứng minh là 16.125.000 đồng. Tổng cộng ông C phải trả cho ông N, bà D là 60.125.000 đồng là phù hợp.

Đối với khoản tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn do các bên không thiết lập hợp đồng dân sự về việc vay tài sản và thực tế ông C không vay tiền của ông N và cũng không trực tiếp sử dụng số tiền này. Hơn nữa việc ông C thu nợ của một số hộ thì ông C đã nộp vào Ngân hàng như đã nhận định ở trên, còn một số hộ do vợ chồng ông N thu thì như bà D đã diễn giải tại đơn xin bổ sung thông tin về tiền lãi, vợ chồng bà thu của ông C, ông Hà T tiền lãi tính từ ngày 27/4/2010 đến ngày ông C và ông Thi trả hết nợ gốc. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc là 117.880.532 đồng và nợ lãi 151.280.400 đồng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần ghi nhận.

Ngoài ra, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có yêu cầu độc lập hay bất cứ yêu cầu gì khác nên hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C phải trả cho ông N, bà D số tiền là 60.125.000 đồng.

[4]. Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là  $209.035.932 \text{ đồng} \times 5\% = 10.452.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.700.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0003277 ngày 29/11/2017 và biên lai số AA/2016/0000581 ngày 08/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.248.000 đồng.

Buộc bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là:  $60.125.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.006.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 266; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Tấn C phải trả cho ông Trần Thanh N, bà Lương Thị D số tiền là 60.125.000 đồng (sáu mươi triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khi án đã có hiệu lực pháp luật, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 209.035.932 đồng x 5% = 10.452.000 đồng (đã làm tròn số). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0003277 ngày 29/11/2017 và biên lai số AA/2016/0000581 ngày 08/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.248.000 đồng.

Buộc bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.006.000 đồng (đã làm tròn số)

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/7/2018), riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**Nơi nhận:**

TAND tỉnh Lâm Đồng (02);  
VKSND huyện Lâm Hà;  
Chi cục THADS huyện Lâm Hà;  
Các đương sự;  
Lưu AV – HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thúy**

